

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2025**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                 | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 - 6               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 28              |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý I năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                           |                                         |
|---------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Hoàng Tuyên           | Chủ tịch                                |
| Ông Lê Xuân Tân           | Phó chủ tịch                            |
| Ông Nguyễn Văn Thủy       | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn       | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024) |
| Ông Vũ Hồng Minh          | Thành viên                              |
| Ông Trần Thiện Sách       | Thành viên                              |
| Ông Lý Thái Hải           | Thành viên                              |
| Ông Ngô Minh Trường       | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang  | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |
| Ông Romeo Fernandez Lledo | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2024)   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                                              |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Tân     | Tổng Giám đốc                                                                |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)                               |
| Ông Trần Thiện Sách | Phó Tổng Giám đốc                                                            |
| Ông Đào Mạnh Duy    | Phó Tổng Giám đốc                                                            |
| Ông Nguyễn Hữu Điệp | Phó Tổng Giám đốc                                                            |
| Bà Cao Thị Hồng     | Giám đốc Marketing và truyền thông (Miễn nhiệm ngày 04/05/2024)              |
| Bà Lê Thị Thúy An   | Phó tổng giám đốc kiêm giám đốc điều hành công ty (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024) |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh | Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)                                 |
| Ông Ngô Minh Trường | Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)                                 |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế



toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



  
**Hoàng Tuyên**  
**Chủ tịch**

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>374.465.528.457</b>   | <b>298.040.505.730</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>83.307.117.439</b>    | <b>55.633.228.742</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 31.307.117.439           | 55.633.228.742           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 52.000.000.000           | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>268.746.884.539</b>   | <b>220.548.762.758</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 15.497.617.982           | 14.236.052.402           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 6                  | 249.183.325.619          | 204.225.246.356          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 7                  | 4.065.940.938            | 2.087.464.000            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>14.592.271.682</b>    | <b>13.891.695.152</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 8                  | 14.592.271.682           | 13.891.695.152           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>7.819.254.797</b>     | <b>7.966.819.078</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 9                  | 3.918.419.665            | 3.918.267.738            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153          | 16                 | 3.900.835.132            | 4.048.551.340            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>2.259.635.625.335</b> | <b>2.246.046.294.394</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>96.000.000.000</b>    | <b>96.000.000.000</b>    |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212          | 6                  | 96.000.000.000           | 96.000.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>1.760.667.006.487</b> | <b>1.759.990.742.497</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 10                 | 1.675.154.429.792        | 1.681.423.063.063        |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 1.879.285.717.754        | 1.869.421.901.564        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (204.131.287.962)        | (187.998.838.501)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 11                 | 85.512.576.695           | 78.567.679.434           |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 96.023.575.182           | 88.379.263.627           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (10.510.998.487)         | (9.811.584.193)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>306.690.335.800</b>   | <b>288.185.911.637</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 12                 | 306.690.335.800          | 288.185.911.637          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | <b>13</b>          | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>76.278.283.048</b>    | <b>81.869.640.260</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 9                  | 76.278.283.048           | 81.869.640.260           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>2.634.101.153.792</b> | <b>2.544.086.800.124</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**

**(tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>820.376.937.324</b>   | <b>695.088.383.126</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>127.624.594.246</b>   | <b>161.939.089.136</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 20.449.472.833           | 24.110.391.270           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 1.553.932.502            | 1.095.770.590            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 1.228.969.320            | 1.517.305.223            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 13.695.621.026           | 12.291.762.351           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 1.644.025.769            | 1.934.346.036            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 159.055.000              | 260.837.886              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 17          | 88.893.517.796           | 120.728.675.780          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>692.752.343.078</b>   | <b>533.149.293.990</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 18          | 692.752.343.078          | 533.149.293.990          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.813.724.216.468</b> | <b>1.848.998.416.998</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 19          | <b>1.813.724.216.468</b> | <b>1.848.998.416.998</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.441.812.700.000        | 1.441.812.700.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 258.857.990.000          | 258.857.990.000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (480.000.000)            | -                        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 65.543.755.711           | 100.298.712.110          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 100.298.712.111          | 55.017.405.202           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (34.754.956.400)         | 45.281.306.908           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>47.989.770.757</b>    | <b>48.029.014.888</b>    |
| 5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 47.989.770.757           | 48.029.014.888           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.634.101.153.792</b> | <b>2.544.086.800.124</b> |

  
**Lưu Thị Hải Yến**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng

  
**Hoàng Tuyên**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý I/2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                |                                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|                                                    |       |             | Quý I/2025                      | Quý I/2024     | Năm nay<br>Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 20          | 93.407.429.980                  | 92.484.754.753 | 93.407.429.980 92.484.754.753   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                               | -              | -                               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 93.407.429.980                  | 92.484.754.753 | 93.407.429.980 92.484.754.753   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 100.984.394.253                 | 65.376.272.756 | 100.984.394.253 65.376.272.756  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (7.576.964.273)                 | 27.108.481.997 | (7.576.964.273) 27.108.481.997  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 22          | 150.806.701                     | 26.214.557     | 150.806.701 26.214.557          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 23          | 10.832.340.811                  | 3.666.165.180  | 10.832.340.811 3.666.165.180    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 10.832.340.811                  | 3.666.165.180  | 10.832.340.811 3.666.165.180    |
| 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  | 24    |             | -                               | -              | -                               |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 24          | 1.187.472.626                   | 650.187.128    | 1.187.472.626 650.187.128       |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 24          | 15.082.184.190                  | 6.566.805.129  | 15.082.184.190 6.566.805.129    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (34.528.155.199)                | 16.251.539.117 | (34.528.155.199) 16.251.539.117 |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 305.674.405                     | 268.813.903    | 305.674.405 268.813.903         |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    |             | 571.719.737                     | 49.339.223     | 571.719.737 49.339.223          |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (266.045.332)                   | 219.474.680    | (266.045.332) 219.474.680       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (34.794.200.531)                | 16.471.013.797 | (34.794.200.531) 16.471.013.797 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 25          | -                               | 1.566.903.241  | - 1.566.903.241                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                               | -              | -                               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | (34.794.200.531)                | 14.904.110.556 | (34.794.200.531) 14.904.110.556 |
| Trong đó:                                          |       |             |                                 |                |                                 |
| - Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ                    | 61    |             | (34.754.956.400)                | 14.976.216.777 | (34.754.956.400) 14.976.216.777 |
| - Lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát              |       |             | (39.244.131)                    | (72.106.221)   | (39.244.131) (72.106.221)       |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | (241)                           | 135            | (241) 135                       |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,  
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**Mẫu số B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



**Lưu Thị Hải Yến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Tuyên**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                               |                                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        | (34.794.200.531)                              | 16.471.013.797                                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |                                               |                                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02        | 17.540.288.643                                | 10.628.130.182                                  |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05        | 366.888.411                                   | (26.214.557)                                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 10.832.340.811                                | 3.666.165.180                                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | (6.054.682.666)                               | 30.739.094.602                                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                                   | 09        | (48.072.405.573)                              | 5.058.716.444                                   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | (700.576.530)                                 | 2.921.091.139                                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        | (3.291.882.677)                               | (2.985.942.915)                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | 5.591.205.285                                 | (22.298.545.262)                                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (10.019.795.040)                              | (4.632.026.449)                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | -                                             | (3.258.593.938)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(62.548.137.201)</b>                       | <b>5.543.793.621</b>                            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                               |                                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (37.238.671.908)                              | (116.485.461.089)                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   | 22        | 22.000.000                                    | -                                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                                             | (71.500.000.000)                                |
| 7. Thu lãi tiền gửi                                                                        | 27        | 150.806.701                                   | 26.214.557                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(37.065.865.207)</b>                       | <b>(187.959.246.532)</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                               |                                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (480.000.000)                                 | -                                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 197.869.013.653                               | 108.423.719.560                                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (70.101.122.549)                              | (45.590.402.979)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>127.287.891.104</b>                        | <b>62.833.316.581</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> | <b>27.673.888.696</b>                         | <b>(119.582.136.330)</b>                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>55.633.228.742</b>                         | <b>201.288.885.358</b>                          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>83.307.117.439</b>                         | <b>81.706.749.028</b>                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,  
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



**Lưu Thị Hải Yến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Tuyên**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.441.812.700.000 VND, tương ứng với 144.181.270 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động tiêm chủng; Dịch vụ tiêm (chích) vacxin phòng bệnh.
- Xây dựng nhà không để ở  
Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Chi tiết:  
Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (cho các hoạt động xây dựng chuyên dụng)  
Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)
- Lắp đặt hệ thống điện  
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống điện)
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí)
- Hoàn thiện công trình xây dựng  
Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)
- Đào tạo Đại học  
Chi tiết:  
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Chỉ thành lập và hoạt động khi được thủ tướng chính phủ cho phép)  
(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).
- Đào tạo cao đẳng  
Chi tiết:  
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn



ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).

- Đào tạo trung cấp  
Chi tiết  
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)
- (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam)

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị phụ thuộc</b>             | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>                                                                                      | <b>Hoạt động chính</b> |
|------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1          | Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên | Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                   | Khám, chữa bệnh        |
| 2          | Chi nhánh Bệnh viện TNH Phố Yên         | Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                                        | Khám, chữa bệnh        |
| 3          | Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên        | Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Khám, chữa bệnh        |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 01 công ty con như sau:

| <b>Tên công ty</b>                     | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b> | <b>Hoạt động chính</b> |
|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                        |                                   | <b>%</b>                 | <b>%</b>                              |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn | tỉnh Lạng Sơn                     | 84,5                     | 84,5                                  | Khám, chữa bệnh        |

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý I/2024 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I/2024.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 48       |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 15       |
| Thiết bị văn phòng         | 08 - 10       |
| Phương tiện vận tải        | 10 - 15       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 3.696.121.939         | 616.892.925           |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 27.610.995.500        | 55.016.335.817        |
| - Các khoản tương đương tiền | 52.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>83.307.117.439</b> | <b>55.633.228.742</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                    | <b>Giá trị</b>              | <b>Giá trị</b>              |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên   | 13.103.155.510              | 12.835.635.920              |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.394.462.472               | 1.400.416.482               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.497.617.982</b>       | <b>14.236.052.402</b>       |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                   | <b>Giá trị</b>              | <b>Giá trị</b>              |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>249.183.325.619</b>      | <b>204.225.246.356</b>      |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng      | 149.348.879.826             | 149.348.879.826             |
| Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế Á Châu | 24.564.444.100              | 24.564.444.100              |
| Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX     | 4.000.000.000               | 4.000.000.000               |
| Các nhà cung cấp khác                             | 71.270.001.693              | 26.311.922.430              |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>96.000.000.000</b>       | <b>96.000.000.000</b>       |
| Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX     | 96.000.000.000              | 96.000.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>345.183.325.619</b>      | <b>300.225.246.356</b>      |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                   | Số cuối kỳ<br>(VND)  |          | Số đầu năm<br>(VND)  |          |
|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>4.063.332.000</b> | -        | <b>2.087.464.000</b> | -        |
| - Tạm ứng         | 4.062.500.000        | -        | 2.085.000.000        | -        |
| - Bảo hiểm xã hội | 832.000              | -        | 2.464.000            | -        |
| - Phải thu khác   | 2.608.938            | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>       | <b>4.065.940.938</b> | -        | <b>2.087.464.000</b> | -        |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế | 13.932.406.855        | -        | 13.475.292.030        | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang              | 659.864.827           | -        | 416.403.121           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14.592.271.682</b> | -        | <b>13.891.695.152</b> | -        |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                 | <b>3.918.419.665</b>  | <b>3.918.267.738</b>  |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.918.419.665         | 3.918.267.738         |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                  | <b>76.278.283.048</b> | <b>81.869.640.260</b> |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác  | 76.278.283.048        | 81.869.640.260        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>80.196.702.713</b> | <b>85.787.907.998</b> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng                |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                          |                        |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>1.510.571.490.007</b> | <b>319.332.885.666</b> | <b>36.854.261.911</b>           | <b>1.801.180.980</b>     | <b>862.083.000</b> | <b>1.869.421.901.564</b> |
| - Mua trong năm                 | -                        | 5.798.975.095          | -                               | -                        | -                  | 5.798.975.095            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 5.290.961.095            | -                      | -                               | -                        | -                  | 5.290.961.095            |
| - Giảm do thanh lý TSCĐ         | -                        | (1.226.120.000)        | -                               | -                        | -                  | (1.226.120.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>1.515.862.451.102</b> | <b>323.905.740.761</b> | <b>36.854.261.911</b>           | <b>1.801.180.980</b>     | <b>862.083.000</b> | <b>1.879.285.717.754</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                          |                        |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>117.961.043.767</b>   | <b>64.272.108.007</b>  | <b>5.617.210.903</b>            | <b>132.703.774</b>       | <b>15.772.050</b>  | <b>187.998.838.501</b>   |
| - Khấu hao trong năm            | 10.451.457.244           | 5.647.822.422          | 674.325.584                     | 43.611.024               | 23.658.075         | 16.840.874.349           |
| - Giảm do thanh lý phá dỡ       | -                        | (708.424.888)          | -                               | -                        | -                  | (708.424.888)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>128.412.501.011</b>   | <b>69.211.505.541</b>  | <b>6.291.536.487</b>            | <b>176.314.798</b>       | <b>39.430.125</b>  | <b>204.131.287.962</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                          |                        |                                 |                          |                    |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>1.392.610.446.240</b> | <b>255.060.777.659</b> | <b>31.237.051.008</b>           | <b>1.668.477.206</b>     | <b>846.310.950</b> | <b>1.681.423.063.063</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>1.387.449.950.091</b> | <b>254.694.235.220</b> | <b>30.562.725.424</b>           | <b>1.624.866.182</b>     | <b>822.652.875</b> | <b>1.675.154.429.792</b> |



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính     | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | <b>70.324.395.902</b> | <b>18.054.867.725</b> | <b>88.379.263.627</b> |
| - Mua sắm mới                           | -                     | 7.644.311.555         | 7.644.311.555         |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                    | <b>70.324.395.902</b> | <b>25.699.179.280</b> | <b>96.023.575.182</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | <b>2.639.624.579</b>  | <b>7.171.959.614</b>  | <b>9.811.584.193</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                       | 345.149.001           | 354.265.293           | 699.414.294           |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                    | <b>2.984.773.580</b>  | <b>7.526.224.907</b>  | <b>10.510.998.487</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | <b>67.684.771.323</b> | <b>10.882.908.111</b> | <b>78.567.679.434</b> |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                    | <b>67.339.622.322</b> | <b>18.172.954.373</b> | <b>85.512.576.695</b> |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn                    | 250.342.168.880               | 247.578.584.716               |
| Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 | 56.348.166.920                | 40.607.326.921                |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b><u>306.690.335.800</u></b> | <b><u>288.185.911.637</u></b> |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>            |                 | <u>Số đầu năm</u>            |                 |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                      | <u>VND</u>                   |                 | <u>VND</u>                   |                 |
|                                      | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>        |                              |                 |                              |                 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội | 20.000.000.000               | -               | 20.000.000.000               | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>20.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>20.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                             | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus | 6.080.665.298         | 6.080.665.298         | 3.763.532.407         | 3.763.532.407         |
| - Công ty TNHH GE Việt Nam                  | 186.010.000           | 186.010.000           | 2.980.312.500         | 2.980.312.500         |
| - Các nhà cung cấp                          | 14.182.797.535        | 14.182.797.535        | 17.366.546.363        | 17.366.546.363        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.449.472.833</b> | <b>20.449.472.833</b> | <b>24.110.391.270</b> | <b>24.110.391.270</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                       | Số cuối kỳ<br>(VND)  |                       | Số đầu năm<br>(VND)  |                       |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>       | <b>1.553.932.502</b> | <b>1.553.932.502</b>  | <b>1.095.770.590</b> | <b>1.095.770.590</b>  |
| - Bệnh nhân trả trước | 1.504.540.502        | 1.504.540.502         | 1.032.818.590        | 1.032.818.590         |
| - Khách hàng khác     | 49.392.000           | 49.392.000            | 62.952.000           | 62.952.000            |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.553.932.502</b> | <b>1.553.932.502</b>  | <b>1.095.770.590</b> | <b>1.095.770.590</b>  |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                      | Số đầu năm           |                      | Số cuối kỳ           |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      |                      | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        |                      |
| <b>Thuế phải thu</b> |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế GTGT hàng     | 304.502.044          | 30.092.116           | 177.808.324          | 156.785.836          |
| - Thuế đất và tiền   | 3.117.166.880        | -                    | -                    | 3.117.166.880        |
| - Thuế TNDN          | 626.882.416          | -                    | -                    | 626.882.416          |
| <b>Cộng</b>          | <b>4.048.551.340</b> | <b>30.092.116</b>    | <b>177.808.324</b>   | <b>3.900.835.132</b> |
| <b>Thuế phải nộp</b> |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập cá   | 1.517.305.223        | 2.905.471.922        | 3.193.807.825        | 1.228.969.320        |
| - Lệ phí môn bài     | -                    | 9.000.000            | 9.000.000            | -                    |
| - Thuế tài nguyên    | -                    | 7.776.000            | 7.776.000            | -                    |
| - Thuế khác          | -                    | 14.362.218           | 14.362.218           | -                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.517.305.223</b> | <b>2.936.610.140</b> | <b>3.224.946.043</b> | <b>1.228.969.320</b> |

17. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

|                                                                     | Số đầu năm<br>(VND)              | Tăng trong kỳ<br>(VND) | Giảm trong kỳ<br>(VND) | Số cuối kỳ<br>(VND)              |  |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|--|
|                                                                     | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ |                        |                        | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ |  |
| <b>a) Gốc vay ngắn hạn</b>                                          | <b>98.614.495.420</b>            | <b>53.886.604.371</b>  | <b>63.607.581.995</b>  | <b>88.893.517.796</b>            |  |
| (i) Vay cá nhân                                                     | -                                | -                      | -                      | -                                |  |
| (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên  | 77.008.208.601                   | 53.886.604.371         | 63.607.581.995         | 67.287.230.977                   |  |
| (iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                      | 21.606.286.819                   | -                      | -                      | 21.606.286.819                   |  |
| (iv) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên         | -                                | -                      | -                      | -                                |  |
| <b>b) Gốc vay dài hạn</b>                                           | <b>555.263.474.350</b>           | <b>143.982.409.282</b> | <b>6.493.540.554</b>   | <b>692.752.343.078</b>           |  |
| (v) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                        | 374.104.508.976                  | 105.249.546.381        | 4.793.540.554          | 474.560.514.803                  |  |
| (vi) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên          | 8.873.200.000                    | 996.018.000            | 1.400.000.000          | 8.469.218.000                    |  |
| (vii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 23.081.957.922                   | 24.764.469.421         | 300.000.000            | 47.546.427.343                   |  |
| (viii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                     | 149.203.807.452                  | 12.972.375.480         | -                      | 162.176.182.932                  |  |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>653.877.969.770</b>           | <b>197.869.013.653</b> | <b>70.101.122.549</b>  | <b>781.645.860.874</b>           |  |

c, Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

|                                                                 | Số cuối kỳ<br>(VND)              |                        | Số đầu năm<br>(VND)              |                        |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                 | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ | Khả năng<br>trả nợ     | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ | Khả năng<br>trả nợ     |
|                                                                 |                                  |                        |                                  |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 1.500.000.000                    | 1.500.000.000          | 1.550.000.000                    | 1.550.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                      | 18.705.225.464                   | 18.705.225.464         | 14.964.180.360                   | 14.964.180.360         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên         | 5.800.000.000                    | 5.800.000.000          | 5.600.000.000                    | 5.600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>26.005.225.464</b>            | <b>26.005.225.464</b>  | <b>22.114.180.360</b>            | <b>22.114.180.360</b>  |
| <b>d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>             |                                  |                        |                                  |                        |
| d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)                                      | 114.898.743.260                  | 124.619.720.884        | 120.728.675.780                  | 120.728.675.780        |
| d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)                                       | 666.747.117.614                  | 380.054.441.434        | 533.149.293.990                  | 533.149.293.990        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>781.645.860.874</b>           | <b>440.281.250.501</b> | <b>653.877.969.770</b>           | <b>653.877.969.770</b> |



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2024 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 257709.479.TD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản vay chịu lãi suất là 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 8,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại thuyết minh số 01.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, lãi suất áp dụng là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh



doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.

- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng heo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (vii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.
- (viii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2024 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.
- (ix) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 461/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VNĐ Theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/06/2021, 01 (một) Máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, Model máy: Carestation 650 (Carestation 650 A1), hãng sản xuất máy chính: Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), nước sản xuất máy chính: Mỹ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/06/2021, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/06/2021, Máy móc thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/09/2021, Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300m3/ND, xử lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo xúc tác kết tủa nhanh quá trình lọc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Diễn giải                                | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Tổng cộng             | Diễn giải                |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                      | 958.746.100.000          | 258.967.990.000        | (700.000.000)        | 389.948.725.844              | 116.566.002.674       | 1.723.528.818.518        |
| - Tăng vốn năm nay                       | 152.020.000.000          | (110.000.000)          | -                    | -                            | -                     | 151.910.000.000          |
| - Giảm vốn do phát hành cổ phiếu quỹ (i) | (700.000.000)            | -                      | 700.000.000          | -                            | -                     | -                        |
| - Phân phối cổ tức bằng cổ phiếu (ii)    | 331.746.600.000          | -                      | -                    | -                            | -                     | (331.746.600.000)        |
| - Giảm do sáp nhập công ty con           | -                        | -                      | -                    | (3.184.720.642)              | -                     | (3.184.720.642)          |
| - Lợi nhuận trong kỳ                     | -                        | -                      | -                    | 45.281.306.908               | -                     | 45.281.306.908           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>1.441.812.700.000</b> | <b>258.857.990.000</b> | <b>-</b>             | <b>100.298.712.110</b>       | <b>48.029.014.888</b> | <b>1.848.998.416.998</b> |
| - Tăng khác                              | -                        | -                      | -                    | 1                            | -                     | 1                        |
| - Mua lại cổ phiếu ESOP                  | -                        | -                      | (480.000.000)        | -                            | -                     | (480.000.000)            |
| - Lỗ trong kỳ                            | -                        | -                      | -                    | (34.794.200.531)             | (39.244.131)          | (34.794.200.531)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>1.441.812.700.000</b> | <b>258.857.990.000</b> | <b>(480.000.000)</b> | <b>65.543.755.711</b>        | <b>47.989.770.757</b> | <b>1.813.724.216.468</b> |

Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
|                                        | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 144.181.270 | 144.181.270 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 144.181.270 | 144.181.270 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 144.181.270 | 144.181.270 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 144.181.270 | 144.181.270 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.256.686 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.822.500 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.441.812.700.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

|                  | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ đông hiện hữu | 1.441.812.700.000 | 1.441.812.700.000 |
| Cộng             | 1.441.812.700.000 | 1.441.812.700.000 |



**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <b>Quý I/2025</b>     | <b>Quý I/2024</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| - Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh | 92.625.146.096        | 91.707.869.294        |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS         | -                     | 771.818.187           |
| - Doanh thu khác                   | 782.283.884           | 5.067.272             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>93.407.429.980</b> | <b>92.484.754.753</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                   | <b>Quý I/2025</b>      | <b>Quý I/2024</b>     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 100.984.394.253        | 65.376.272.756        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>100.984.394.253</b> | <b>65.376.272.756</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                          | <b>Quý I/2025</b>  | <b>Quý I/2024</b> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 150.806.701        | 26.243.616        |
| <b>Cộng</b>              | <b>150.806.701</b> | <b>26.243.616</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                | <b>Quý I/2025</b>     | <b>Quý I/2024</b>    |
|----------------|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 10.832.340.811        | 3.666.165.180        |
| <b>Cộng</b>    | <b>10.832.340.811</b> | <b>3.666.165.180</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a. Chi phí bán hàng**

|                              | <b>Quý I/2025</b>    | <b>Quý I/2024</b>  |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 790.136.576          | 411.567.878        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 397.336.050          | 238.619.250        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.187.472.626</b> | <b>650.187.128</b> |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                     | <b>Quý I/2025</b>     | <b>Quý I/2024</b>    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                         | 9.847.348.693         | 4.746.331.523        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác | 5.234.835.497         | 1.820.473.606        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>15.082.184.190</b> | <b>6.566.805.129</b> |

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                | Quý I/2025 | Quý I/2024           |
|------------------------------------------------|------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | -          | 1.566.903.241        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>-</b>   | <b>1.566.903.241</b> |

## 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:*

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội                  | Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt                                                                 |
| Ông Hoàng Tuyên                                       | Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                                                       |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                                   | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó TGĐ đến 28/6/2024)                                   |
| Ông Lê Xuân Tân                                       | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc                                                             |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                                   | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 28/6/2024)                                                                  |
| Ông Trần Thiện Sách                                   | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                           |
| Ông Ngô Minh Trường                                   | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                           |
| Ông Đào Mạnh Duy                                      | Phó Tổng Giám đốc                                                                                             |
| Ông Romeo Fernandez Lledo                             | Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                  |
| Bà Cao Thị Hồng                                       | Giám đốc Marketing và Truyền thông (đến ngày 04/5/2024)/<br>Thành viên mật thiết trong gia đình Chủ tịch HĐQT |
| Quỹ đầu tư Access S.A Sicav - Sif – Asia<br>Top Picks | Cổ đông lớn                                                                                                   |
| Công ty Blooming Earth Pte. Ltd                       | Cổ đông lớn                                                                                                   |
| Công ty KWE Beteiligungen AG                          | Cổ đông lớn                                                                                                   |
| Các bên liên quan khác                                | Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng<br>quản trị/Ban Tổng Giám đốc                     |

Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan

|                                 | Mối quan hệ                   | Quý 1/2025 | Quý 1/2024           |
|---------------------------------|-------------------------------|------------|----------------------|
| Lãi vay trả ông Hoàng Tuyên     | Chủ tịch HĐQT                 | -          | 483.992.850          |
| Lãi vay trả ông Lê Xuân Tân     | Phó chủ tịch<br>HĐQT kiêm TGD | -          | 154.899.452          |
| Lãi vay trả ông Nguyễn Văn Thủy | Thành viên<br>HĐQT            | -          | 475.568.495          |
| Lãi vay trả ông Nguyễn Xuân Đôn | Thành viên<br>HĐQT            |            | 135.876.712          |
| <b>Cộng</b>                     |                               | <b>-</b>   | <b>1.250.337.509</b> |

## 26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025